

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 40

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh - nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã VNS theo Quyết định số 81/2008/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và 3 (ba) chi nhánh đang hoạt động với chi tiết như sau:

- Chi nhánh Bình Dương tại Số 59 Thích Quảng Đức, Phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Đồng Nai tại Số F2/4, Quốc lộ 51, Khu Phố 1, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai; và
- Chi nhánh Đồng Tháp tại Số 35/20/8 Nguyễn Tất Thành, Khu Phố Cái Sơn, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tạ Long Hỷ	Chủ tịch
Ông Đặng Thành Duy	Thành viên
Ông Trương Đình Quý	Thành viên
Ông Trần Anh Minh	Thành viên
Ông Đặng Tiến Sỹ	Thành viên
Ông Lê Hải Đoàn	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên độc lập
Ông Đặng Công Luận	Thành viên độc lập
Ông Hồ Kim Trường	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Thu Hiền	Trưởng ban
Bà Mai Thị Kim Hoàng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mai Phương	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Thành Duy	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mác	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Văn Sĩ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Phước Hoàng Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bảo Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Đình Quý	Phó Tổng Giám đốc

miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2026

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này này là ông Đặng Thành Duy.

Bà Đặng Thị Lan Phương, Phó Tổng Giám đốc Công ty, được Ông Đặng Thành Duy ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 theo giấy ủy quyền số 280/UQ-VNS.23 ngày 8 tháng 12 năm 2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 13 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 28 tháng 8 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
CỔ PHẦN
ÁNH DƯƠNG
VIỆT NAM
Đặng Thị Lan Phương



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11658649/69450176-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 40, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thị Như Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3040-2024-004-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		214.057.448.621	306.620.525.650
I. Tiền và khoản tương đương tiền	110	4	41.004.988.560	80.838.585.062
1. Tiền	111		21.004.988.560	20.838.585.062
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	60.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		70.987.542.826	111.769.479.458
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5	70.987.542.826	111.769.479.458
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		83.073.615.327	93.964.698.622
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	75.690.122.538	84.490.648.443
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	962.185.540	2.096.644.231
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	9.279.647.386	10.307.746.201
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	6, 8	(2.858.340.137)	(2.930.340.253)
IV. Hàng tồn kho	140		5.337.123.922	6.200.367.045
1. Hàng tồn kho	141	10	5.337.123.922	6.200.367.045
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		13.654.177.986	13.847.395.463
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	14	11.620.204.967	13.732.704.142
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	16	114.691.321	114.691.321
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	16	1.919.281.698	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.462.796.464.566	1.421.535.263.498
I. Khoản phải thu dài hạn	210		2.129.700.000	2.479.700.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	198.000.000	558.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	215	8	1.931.700.000	1.921.700.000
II. Tài sản cố định	220		1.373.673.162.839	1.329.591.420.827
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.251.564.485.110	1.177.086.575.320
Nguyên giá	222		1.628.044.350.000	1.539.366.900.159
Giá trị khấu hao lũy kế	223		(376.479.864.890)	(362.280.324.839)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	121.969.502.109	152.382.920.788
Nguyên giá	225		215.013.636.282	243.745.454.456
Giá trị khấu hao lũy kế	226		(93.044.134.173)	(91.362.533.668)
3. Tài sản cố định vô hình	227		139.175.620	121.924.719
Nguyên giá	228		2.499.221.000	2.414.221.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.360.045.380)	(2.292.296.281)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		43.920.000.000	43.920.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	261	13	43.920.000.000	43.920.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	270		43.073.601.727	45.544.142.671
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	14	43.073.601.727	44.387.977.107
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	1.156.165.564
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1.676.853.913.187	1.728.155.789.148

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		591.151.863.262	630.278.652.463
I. Nợ ngắn hạn	310		248.733.999.424	269.947.349.787
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	15.854.474.342	14.691.444.351
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		235.141.654	246.127.325
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		643.548.900	643.548.900
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	16	7.549.880.595	11.618.909.280
5. Phải trả người lao động	315		2.114.534.357	6.494.823.329
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17	4.826.679.923	4.432.332.227
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	18	2.125.619.360	2.443.618.274
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	18.384.325.107	19.845.746.819
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	20	196.982.845.732	209.513.849.828
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		16.949.454	16.949.454
II. Nợ dài hạn	330		342.417.863.838	360.331.302.676
1. Phải trả dài hạn khác	338	19	82.626.618.681	86.747.208.776
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	20	256.472.495.990	270.426.421.933
3. Dự phòng phải trả dài hạn	343	3.14	3.318.749.167	3.157.671.967
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	21.1	1.085.702.049.925	1.097.877.136.685
1. Vốn cổ phần	411		678.591.920.000	678.591.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		678.591.920.000	678.591.920.000
2. Thặng dư vốn	412		86.929.263.110	86.929.263.110
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		320.180.866.815	332.355.953.575
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		332.355.953.575	297.345.351.425
- (Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		(12.175.086.760)	35.010.602.150
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.676.853.913.187	1.728.155.789.148

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Thái Thị Mộng Tuyền



Đặng Hoàng Sang



Đặng Thị Lan Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22.1	397.928.936.094	420.253.275.113
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23, 27	326.786.073.468	324.355.666.738
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		71.142.862.626	95.897.608.375
4. Doanh thu hoạt động tài chính	22	22.2	3.711.973.787	5.917.803.016
5. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>	23 24	24	15.797.734.096 15.789.275.998	15.317.622.235 15.297.393.560
6. Chi phí bán hàng	25	25, 27	31.110.680.089	32.589.985.710
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25, 27	40.411.745.039	37.930.906.613
8. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		(12.465.322.811)	15.976.896.833
9. Thu nhập khác	31	26	9.377.402.702	13.436.313.609
10. Chi phí khác	32	26	7.931.001.087	1.424.069.723
11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	26	1.446.401.615	12.012.243.886
12. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN (50 = 30 + 40)	50		(11.018.921.196)	27.989.140.719
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28.1	-	5.597.828.143
14. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	28.1	1.156.165.564	-
15. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(12.175.086.760)	22.391.312.576

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Thái Thị Mộng Tuyền

Đặng Hoàng Sang

Đặng Thị Lan Phương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	01		(11.018.921.196)	27.989.140.719
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	02	27	102.918.847.482	99.823.383.752
- Các khoản dự phòng	03		89.077.084	1.412.799.459
- Lỗ, lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		3.269.013.655	(8.220.346.960)
- Chi phí đi vay	06	24	15.789.275.998	15.297.393.560
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		111.047.293.023	136.302.370.530
- Giảm các khoản phải thu	09		6.769.168.698	2.127.304.210
- Giảm, tăng hàng tồn kho	10		863.243.123	(137.114.570)
- Giảm, tăng các khoản phải trả	11		(10.719.772.101)	14.062.641.633
- Giảm chi phí chờ phân bổ	12		3.426.874.555	3.219.353.870
- Chi phí đi vay đã trả	14		(15.917.893.980)	(15.499.573.898)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(4.712.750.777)	(1.597.561.473)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(66.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		90.756.162.541	138.411.420.302
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21		(180.301.181.800)	(45.498.718.210)
2. Tiền thu do thanh lý tài sản cố định	22		31.711.109.988	45.345.429.064
3. Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn	23		(70.811.616.438)	(40.000.000.000)
4. Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		110.000.000.000	150.800.000.000
5. Lãi tiền gửi nhận được	27		5.296.859.246	6.341.308.356
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(104.104.829.004)	116.988.019.210
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	20.3	92.249.920.000	13.432.500.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	20.3	(97.739.650.496)	(74.483.999.016)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	20.3	(20.995.199.543)	(19.813.388.646)
4. Cổ tức đã trả	36	21.2	-	(67.799.977.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(26.484.930.039)	(148.664.864.662)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(39.833.596.502)	106.734.574.850
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		80.838.585.062	93.861.717.948
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	4	41.004.988.560	200.596.292.798

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Thái Thị Mộng Tuyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Hoàng Sang

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Lan Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh – nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã VNS theo Quyết định số 81/2008/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và 3 (ba) chi nhánh đang hoạt động như sau:

- Chi nhánh Bình Dương tại Số 59 Thích Quảng Đức, Phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Đồng Nai tại Số F2/4, Quốc lộ 51, Khu Phố 1, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai; và
- Chi nhánh Đồng Tháp tại Số 35/20/8 Nguyễn Tất Thành, Khu Phố Cái Sơn, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.035 (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.147).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 13 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 28 tháng 8 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Kỳ báo cáo

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.6 Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã phát sinh khoản lỗ sau thuế với số tiền là 12.175.086.760 VND. Ngoài ra, vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 34.676.550.803 VND và Công ty cũng vi phạm một số cam kết của các khoản vay ngân hàng dài hạn (*Thuyết minh số 20*).

Do đó, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào khả năng hoạt động kinh doanh có lợi nhuận trong tương lai. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lập kế hoạch dòng tiền cho 12 tháng tiếp theo kể từ ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, bao gồm việc xem xét đến yếu tố tăng trưởng doanh thu và tối ưu hóa hiệu quả hoạt động để cải thiện dòng tiền từ hoạt động kinh doanh. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đang trong quá trình làm việc với các ngân hàng để cập nhật lại các cam kết tài chính trong hợp đồng tín dụng, và tin tưởng rằng Công ty có đủ nguồn tiền và các khoản tương đương tiền để hoàn trả các khoản nợ đến hạn và tiếp tục hoạt động kinh doanh trong vòng 12 tháng tới.

Dựa trên các cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99").

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại Thuyết minh số 32.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng tồn kho theo từng lần phát sinh. Giá trị hàng tồn kho là phụ tùng ô tô đó được xác định dựa trên chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích lập dự phòng</u> <u>(% giá trị khoản phải thu)</u>
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

3.5 Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính, và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

TSCĐ hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. TSCĐ vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.10 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được trình bày như chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các khoản chi phí trả trước khác.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

3.12 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, và các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

3.13 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

Tỷ giá ghi sổ

Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của Công ty.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.16 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

► **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh ("HĐHTKD") với tài xế không phải nhân viên Công ty

Doanh thu của Công ty được xác định là tổng doanh thu từ cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi cho khách hàng trừ đi doanh thu đã chia cho tài xế dựa trên tỷ lệ phần trăm doanh thu được thống nhất giữa hai bên. Bên cạnh đó, các khoản chi phí phát sinh riêng cho các HĐHTKD này do mỗi bên tham gia HĐHTKD bỏ ra thì bên đó phải gánh chịu. Các chi phí chung (nếu có) được phân bổ giữa các bên tham gia HĐHTKD theo các nguyên tắc đã được thỏa thuận trong hợp đồng.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.19 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	
Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng:		
Tiền mặt	5.745.046.720	3.975.584.729
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.259.941.840	16.863.000.333
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hùng Vương	8.271.110.154	9.309.430.582
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Trần Khai Nguyên	1.970.965.364	1.328.900.361
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 10 Thành phố Hồ Chí Minh	2.817.764.330	2.150.629.141
Khác	2.200.101.992	4.074.040.249
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	60.000.000.000
TỔNG CỘNG	41.004.988.560	80.838.585.062

(*) Số dư này thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ	Ngày đáo hạn	Lãi suất
	VND		%/năm
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hùng Vương	10.000.000.000	Ngày 4 tháng 7 năm 2026	4,75%
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 10 Thành phố Hồ Chí Minh	10.000.000.000	Ngày 15 tháng 7 năm 2026	4,75%
TỔNG CỘNG	20.000.000.000		

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn (*)	70.987.542.826	111.769.479.458
(*) Số dư này thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại dưới một (1) năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản lãi dồn tích liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2026. Chi tiết như sau:		
Ngân hàng	Số cuối kỳ	Ngày đáo hạn
	VND	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Trần Khai Nguyên	35.734.871.593	từ ngày 8 tháng 7 năm 2026 đến ngày 25 tháng 11 năm 2026
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Tân Bình	35.252.671.233	từ ngày 11 tháng 11 năm 2026 đến 28 tháng 12 năm 2026
TỔNG CỘNG	70.987.542.826	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	
Ngắn hạn	75.690.122.538	(1.865.219.991)	84.490.648.443	(1.948.123.566)	
Phải thu khách hàng dùng thẻ taxi	64.221.863.323	(1.733.027.491)	69.352.903.215	(1.815.931.066)	
Phải thu về thanh lý tài sản cố định	5.772.941.982	-	9.795.779.495	-	
Phải thu tiền khách vắng lại	1.718.238.626	-	2.527.712.478	-	
Khác	3.977.078.607	(132.192.500)	2.814.253.255	(132.192.500)	
Dài hạn	198.000.000	-	558.000.000	-	
Phải thu về thanh lý tài sản cố định	198.000.000	-	558.000.000	-	
TỔNG CỘNG	75.888.122.538	(1.865.219.991)	85.048.648.443	(1.948.123.566)	
<i>Trong đó:</i>					
Phải thu từ các bên khác	72.905.330.051		85.048.648.443		
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)	2.982.792.487		-		

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

			VND
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>	
Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC	486.378.983	653.230.011	
Công ty Cổ phần Toyota Long Thành	-	1.000.000.000	
Khác	475.806.557	443.414.220	
TỔNG CỘNG	962.185.540	2.096.644.231	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	9.279.647.386	(993.120.146)	10.307.746.201	(982.216.687)
Phải thu hộ liên quan đến bán vé máy bay	1.628.353.741	-	1.535.696.224	-
Tạm ứng cho nhân viên	1.524.576.346	(987.360.775)	1.467.975.366	(977.324.071)
Ký quỹ, ký cược	917.026.000	-	831.236.000	-
Phải thu khác từ tài xế và nhân viên	316.698.722	(5.759.371)	1.697.505.556	(4.892.616)
Khác	4.892.992.577	-	4.775.333.055	-
Dài hạn	1.931.700.000	-	1.921.700.000	-
Ký quỹ, ký cược	1.931.700.000	-	1.921.700.000	-
TỔNG CỘNG	11.211.347.386	(993.120.146)	12.229.446.201	(982.216.687)

9. NỢ XẤU

Đối tượng nợ	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dương Hoàng Tâm	554.927.461	-	554.927.461	-
Công ty TNHH MTV địa ốc An Phú An	457.668.081	-	457.668.081	-
Công ty Cổ phần đầu tư địa ốc NOVA	340.230.591	-	340.230.591	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư SUNRISE	322.655.806	-	521.516.204	-
Khác	1.260.421.623	77.563.425	1.364.418.923	308.421.007
TỔNG CỘNG	2.935.903.562	77.563.425	3.238.761.260	308.421.007

10. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị phụ tùng chưa xuất dùng vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

				VND
	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu kỳ	9.499.236.357	1.525.870.955.973	3.996.707.829	1.539.366.900.159
Mua mới	-	181.216.181.800	-	181.216.181.800
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính (Thuyết minh số 12)		28.731.818.174	-	28.731.818.174
Thanh lý	-	(121.270.550.133)	-	(121.270.550.133)
Số cuối kỳ	9.499.236.357	1.614.548.405.814	3.996.707.829	1.628.044.350.000
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết	7.522.236.357	13.765.174.207	3.996.707.829	25.284.118.393
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu kỳ	9.086.124.697	349.197.492.313	3.996.707.829	362.280.324.839
Khấu hao trong kỳ	329.850.919	87.297.133.304	-	87.626.984.223
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính (Thuyết minh số 12)	-	13.542.513.655	-	13.542.513.655
Thanh lý	-	(86.969.957.827)	-	(86.969.957.827)
Số cuối kỳ	9.415.975.616	363.067.181.445	3.996.707.829	376.479.864.890
Giá trị còn lại:				
Số đầu kỳ	413.111.660	1.176.673.463.660	-	1.177.086.575.320
Số cuối kỳ	83.260.741	1.251.481.224.369	-	1.251.564.485.110
<i>Trong đó:</i>				
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 20)	-	1.045.442.144.728	-	1.045.442.144.728

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

Phương tiện vận tải

Nguyên giá:

Số đầu kỳ	243.745.454.456
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính (<i>Thuyết minh số 11</i>)	(28.731.818.174)
Số cuối kỳ	215.013.636.282

Giá trị khấu hao lũy kế:

Số đầu kỳ	91.362.533.668
Khấu hao trong kỳ	15.224.114.160
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính (<i>Thuyết minh số 11</i>)	(13.542.513.655)
Số cuối kỳ	93.044.134.173

Giá trị còn lại:

Số đầu kỳ	152.382.920.788
Số cuối kỳ	121.969.502.109

Công ty thuê phương tiện vận tải hiện đang được sử dụng trong hoạt động cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi. Theo các hợp đồng thuê tài chính, Công ty có thể mua lại phương tiện vận tải tại cuối thời hạn thuê. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong *Thuyết minh số 20.2*.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tên đơn vị	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	43.920.000.000	99	43.920.000.000	99

Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam ("AXD") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKDN số 0401378832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2010 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của AXD là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi. Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 277, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, giá trị hợp lý khoản đầu tư này chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Do đó, giá trị hợp lý có thể khác với giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

		VND
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	11.620.204.967	13.732.704.142
Bảo hiểm vật chất xe và bảo hiểm dân sự	7.541.142.553	11.099.224.491
Phí bảo trì đường bộ	1.889.039.000	1.391.730.000
Khác	2.190.023.414	1.241.749.651
Dài hạn	43.073.601.727	44.387.977.107
Tiền thuê văn phòng trả trước (*)	41.308.527.004	41.964.217.912
Công cụ, dụng cụ	1.681.992.419	2.269.628.783
Khác	83.082.304	154.130.412
TỔNG CỘNG	54.693.806.694	58.120.681.249

(*) Đây là số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đã trả theo hợp đồng thuê văn phòng tại Số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam ký với Văn phòng Hội đồng Nhân dân và Ủy ban nhân dân Quận 5 vào ngày 1 tháng 2 năm 2007 trong thời hạn 50 năm.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		VND
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Công Thương		
– Chi nhánh 10 Thành phố Hồ Chí Minh	2.206.900.779	2.427.624.333
Công ty Bảo Hiểm Bưu Điện Thành phố Hồ Chí Minh	1.777.454.032	255.591.600
Khác	11.870.119.531	12.008.228.418
TỔNG CỘNG	15.854.474.342	14.691.444.351

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

VND

	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.757.973.502	-	1.757.973.502
Thuế thu nhập cá nhân	-	161.308.196	-	161.308.196
Thuế giá trị gia tăng	114.691.321	24.808.233.083	(24.808.233.083)	114.691.321
TỔNG CỘNG	114.691.321	26.727.514.781	(24.808.233.083)	2.033.973.019
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	8.011.932.148	25.634.647.330	(26.096.698.883)	7.549.880.595
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.954.777.275	-	(2.954.777.275)	-
Thuế thu nhập cá nhân	652.199.857	253.134.228	(905.334.085)	-
TỔNG CỘNG	11.618.909.280	25.887.781.558	(29.956.810.243)	7.549.880.595

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Chi phí thưởng và phúc lợi của nhân viên	3.600.000.000	3.411.053.634
Khác	1.226.679.923	1.021.278.593
TỔNG CỘNG	4.826.679.923	4.432.332.227

18. DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ NGẮN HẠN

VND

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Doanh thu nhận trước cho dịch vụ taxi	1.272.583.186	1.590.197.788
Cho thuê thiết bị và nhãn hiệu	853.036.174	853.420.486
TỔNG CỘNG	2.125.619.360	2.443.618.274

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	18.384.325.107	19.845.746.819
Nhận ký quỹ từ tài xế taxi	9.728.282.028	9.225.152.478
Phải trả khác cho bên cho thuê (*)	4.824.000.000	4.464.000.000
Chi phí lãi vay	609.768.966	738.386.948
Bảo hiểm vật chất xe	412.734.265	929.528.133
Khác	2.809.539.848	4.488.679.260
Dài hạn	82.626.618.681	86.747.208.776
Nhận ký quỹ từ khách hàng	46.677.561.267	47.391.614.746
Nhận ký quỹ từ tài xế taxi	35.157.057.414	38.563.594.030
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng	792.000.000	792.000.000
TỔNG CỘNG	101.010.943.788	106.592.955.595
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả bên khác	101.010.943.788	105.912.151.595
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 29)	-	680.804.000

(*) Số dư này thể hiện nghĩa vụ hỗ trợ bồi thường thiệt hại kinh tế từ việc đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh của mặt bằng đi thuê trong suốt thời gian thuê theo hợp đồng giữa Công ty và bên cho thuê.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	196.982.845.732	209.513.849.828
Vay dài hạn đến hạn trả từ các ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	178.000.823.669	174.352.697.536
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.2)	18.982.022.063	35.161.152.292
Dài hạn	256.472.495.990	270.426.421.933
Vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	256.472.495.990	265.610.352.619
Nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh số 20.2)	-	4.816.069.314
TỔNG CỘNG	453.455.341.722	479.940.271.761

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Vay dài hạn từ ngân hàng

Công ty đã vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng thương mại để mua phương tiện vận tải phục vụ cho việc kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi. Chi tiết các khoản vay dài hạn này được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối kỳ	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 11)
	VND		%/năm	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	356.375.656.185	Từ ngày 21 tháng 7 năm 2026 đến ngày 1 tháng 10 năm 2029	Lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu 3,3%	1.227 xe
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	42.424.472.000	Từ ngày 12 tháng 10 năm 2026 đến ngày 13 tháng 11 năm 2028	Lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu 3,5%	266 xe
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam ("HSBC") (*)	35.673.191.474	Từ ngày 21 tháng 7 năm 2026 đến ngày 21 tháng 2 năm 2029	Lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu 1,5 %	120 xe

TỔNG CỘNG **434.473.319.659**

Trong đó :

Vay dài hạn đến hạn trả	178.000.823.669
Vay dài hạn	256.472.495.990

(*) Theo Hợp đồng tín dụng số VNM 299873CM giữa Công ty và HSBC ngày 10 tháng 6 năm 2024. Công ty có nghĩa vụ duy trì một số chỉ tiêu tài chính trong suốt thời hạn vay, bao gồm yêu cầu về hệ số hoàn trả nợ vay không được thấp hơn mức đã cam kết. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty chưa đáp ứng cam kết tài chính này. Theo đó, Công ty và HSBC đang trong quá trình làm việc để cập nhật lại cam kết tài chính trong hợp đồng tín dụng này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Nợ thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Dưới 1 năm	19.592.934.642	610.912.579	18.982.022.063	36.812.855.423	1.651.703.131	35.161.152.292
Nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Từ 1 - 5 năm	-	-	-	4.873.862.146	57.792.832	4.816.069.314
TỔNG CỘNG	19.592.934.642	610.912.579	18.982.022.063	41.686.717.569	1.709.495.963	39.977.221.606

20.3 Tăng (giảm) các khoản vay và nợ thuê tài chính

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay và nợ thuê tài chính trong kỳ như sau:

	Số đầu kỳ	Vay trong kỳ	Đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngân hàng	439.963.050.155	92.249.920.000	(97.739.650.496)	434.473.319.659
Nợ thuê tài chính	39.977.221.606	-	(20.995.199.543)	18.982.022.063
TỔNG CỘNG	479.940.271.761	92.249.920.000	(118.734.850.039)	453.455.341.722



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	VND			
	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn</i>	<i>Quỹ đầu tư và phát triển</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>
				<i>Tổng cộng</i>
Kỳ trước				
Số đầu kỳ	678.591.920.000	86.929.263.110	268.688.372.802	96.516.170.623
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	22.391.312.576
Cổ tức công bố	-	-	-	(67.859.192.000)
Kết chuyển quỹ đầu tư và phát triển	-	-	(268.688.372.802)	268.688.372.802
Giảm khác	-	-	-	(312.000.000)
Số cuối kỳ	<u>678.591.920.000</u>	<u>86.929.263.110</u>	<u>-</u>	<u>319.424.664.001</u>
Kỳ này				
Số đầu kỳ	678.591.920.000	86.929.263.110	-	332.355.953.575
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(12.175.086.760)
Số cuối kỳ	<u>678.591.920.000</u>	<u>86.929.263.110</u>	<u>-</u>	<u>320.180.866.815</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ và Số cuối kỳ	678.591.920.000	678.591.920.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	-	67.859.192.000
Cổ tức đã trả	-	67.799.977.000

21.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cổ phiếu đăng ký phát hành	67.859.192	67.859.192
Cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	67.859.192	67.859.192
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	67.859.192	67.859.192

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2025: 10.000 VND/cổ phiếu). Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi (*)	389.328.762.737	411.518.168.765
Khác	8.600.173.357	8.735.106.348
TỔNG CỘNG	397.928.936.094	420.253.275.113

(*) Doanh thu từ cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi bao gồm doanh thu từ các phương thức: cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi thông qua nhân viên Công ty, nhượng quyền và hợp tác kinh doanh với các tài xế.

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi	3.703.306.176	5.885.005.067
Khác	8.667.611	32.797.949
TỔNG CỘNG	3.711.973.787	5.917.803.016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi (*)	318.819.188.633	316.614.890.225
Khác	7.966.884.835	7.740.776.513
TỔNG CỘNG	326.786.073.468	324.355.666.738

(*) Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi bao gồm giá vốn từ các phương thức: cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi thông qua nhân viên Công ty, nhượng quyền và hợp tác kinh doanh với các tài xế.

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	15.789.275.998	15.297.393.560
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.458.098	20.228.675
TỔNG CỘNG	15.797.734.096	15.317.622.235

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí bán hàng	31.110.680.089	32.589.985.710
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.049.803.951	18.821.218.576
Chi phí nhân viên	13.450.216.113	13.077.343.971
Khác	610.660.025	691.423.163
Chi phí quản lý doanh nghiệp	40.411.745.039	37.930.906.613
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.888.829.235	15.465.281.597
Chi phí nhân viên	15.648.662.952	17.059.638.302
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.275.403.647	1.282.321.218
Khác	4.598.849.205	4.123.665.496
TỔNG CỘNG	71.522.425.128	70.520.892.323

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác	9.377.402.702	13.436.313.609
Thu nhập từ quảng cáo trên taxi	6.624.662.844	9.260.560.467
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	2.335.341.893
Khác	2.752.739.858	1.840.411.249
Chi phí khác	(7.931.001.087)	(1.424.069.723)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	(6.972.319.831)	-
Chi phí quảng cáo trên taxi	(685.765.200)	(1.033.485.481)
Khác	(272.916.056)	(390.584.242)
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	1.446.401.615	12.012.243.886

27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí phụ tùng và nhiên liệu	113.320.089.970	130.649.596.380
Chi phí khấu hao và hao mòn	102.918.847.482	99.823.383.752
Chi phí nhân viên	98.547.136.701	101.357.152.645
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.217.739.173	46.611.703.327
Khác	18.304.685.270	16.434.722.957
TỔNG CỘNG	398.308.498.596	394.876.559.061

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	5.597.828.143
Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại	1.156.165.564	-
TỔNG CỘNG	1.156.165.564	5.597.828.143

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	(11.018.921.196)	27.989.140.719
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	(2.203.784.239)	5.597.828.143
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Các khoản chênh lệch tạm thời không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	(52.009.728)	-
Lỗ chuyển sang các năm sau	2.255.793.967	-
Khác	1.156.165.564	-
Chi phí thuế TNDN	1.156.165.564	5.597.828.143

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với (lỗ) lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Lỗ chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm (5) năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản lỗ lũy kế ước tính với tổng giá trị là 11.278.969.836 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 0 VND) có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

					VND
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2026	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
2026	2031	11.278.969.836	-	-	11.278.969.836

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại nói trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

28.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai:

		VND
		Số tiền
Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước (Thuyết minh số 28.3)		11.278.969.836
Dự phòng trợ cấp thôi việc		3.318.749.167
Trích trước chi phí quà tặng và thưởng		600.000.000
TỔNG CỘNG		15.197.719.003

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con
Chị Ngô Thị Thúy Vân	Cổ đông lớn
Ông Đặng Phước Thành	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần VBP	Cổ đông lớn
Ông Tạ Long Hỷ	Chủ tịch Hội đồng quản trị ("HĐQT")
Ông Đặng Thành Duy	Tổng Giám đốc/ Thành viên HĐQT
Ông Trần Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc/ Thành viên HĐQT
Bà Đặng Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Văn Sĩ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Đình Quý	Phó Tổng Giám đốc/ Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Mác	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bảo Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Phước Hoàng Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Kim Trường	Thành viên HĐQT
Ông Đặng Công Luận	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên HĐQT
Ông Đặng Tiến Sỹ	Thành viên HĐQT
Ông Lê Hải Đoàn	Cổ đông lớn/ Thành viên HĐQT
Bà Trần Thị Thu Hiền	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Mai Thị Kim Hoàng	Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Mai Phương	Ban kiểm soát
Ông Đặng Hoàng Sang	Kế toán trưởng

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

<i>VND</i>			
<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Thanh lý tài sản cố định	10.316.954.550	-
	Chi phí trả hộ	4.108.440.291	4.794.402.071
	Chi phí phần mềm	99.000.000	99.000.000
Ông Đặng Phước Thành	Cổ tức	-	16.907.888.000
Chị Ngô Thị Thúy Vân	Cổ tức	-	6.680.590.000
Công ty Cổ phần VBP	Cổ tức	-	5.269.381.000
Ông Lê Hải Đoàn	Cổ tức	-	4.255.600.000
Ông Đặng Thành Duy	Cổ tức	-	3.390.020.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải trả bên liên quan như sau:

VND			
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Thanh lý tài sản cố định	2.982.792.487	-
Phải trả ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Chi phí trả hộ	-	680.804.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị (HDQT), Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc như sau :

VND		
	Kỳ này	Kỳ trước
Ông Tạ Long Hỷ	329.920.000	299.120.000
Ông Đặng Thành Duy	317.920.000	287.120.000
Bà Đặng Thị Lan Phương	311.920.000	281.120.000
Ông Trương Đình Quý	302.040.000	263.440.000
Ông Huỳnh Văn Sĩ	300.440.000	271.840.000
Ông Trần Anh Minh	292.040.000	263.440.000
Ông Nguyễn Văn Mác	250.010.000	222.126.500
Ông Nguyễn Bảo Toàn	235.640.000	207.040.000
Ông Đặng Hoàng Sang	212.960.000	190.960.000
Ông Đặng Phước Hoàng Mai	183.093.334	207.040.000
Ông Lê Hải Đoàn	48.000.000	32.000.000
Ông Hồ Kim Trường	48.000.000	16.000.000
Ông Đặng Công Luận	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Đình Thanh	48.000.000	48.000.000
Ông Đặng Tiến Sỹ	48.000.000	48.000.000
Bà Trần Thị Thu Hiền	30.000.000	30.000.000
Bà Mai Thị Kim Hoàng	24.000.000	24.000.000
Bà Nguyễn Thị Mai Phương	24.000.000	24.000.000
Bà Huỳnh Thanh Bình Minh	-	48.000.000
Ông Đặng Phước Thành	-	25.200.000
	3.053.983.334	2.836.446.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê một số văn phòng và xưởng sửa chữa xe theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dưới 1 năm	2.775.458.866	2.897.458.864
Từ 1 năm đến 5 năm	6.880.779.200	8.256.175.300
TỔNG CỘNG (*)	9.656.238.066	11.153.634.164

(*) Số dư này chưa bao gồm các khoản tiền thuê phải trả theo biên bản thỏa thuận số 181/BB-DVCIQ5 ngày 20 tháng 11 năm 2014 đã ký giữa Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ Công ích quận 5 do đơn giá tiền thuê đất là không cố định trong hợp đồng và có thể thay đổi dựa trên quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê tòa nhà theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dưới 1 năm	2.880.000.000	2.880.000.000
Từ 1 năm đến 5 năm	12.960.000.000	14.400.000.000
TỔNG CỘNG	15.840.000.000	17.280.000.000

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

31.1 Nợ khó đòi đã xử lý

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nợ khó đòi đã xử lý (*)		
Phải thu từ lái xe nghỉ việc	5.216.373.120	5.216.373.120
Phải thu từ các khách hàng	2.591.387.122	2.591.387.122
TỔNG CỘNG	7.807.760.242	7.807.760.242

(*) Công ty đã xóa sổ các khoản phải thu quá hạn trên 3 năm và được lập dự phòng 100% trong các năm trước.

31.2 Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
USD	20.951	19.639

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng (*Thuyết minh số 3.1.1*) trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

	Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)	Phân loại lại	VND Số đầu kỳ (phân loại lại)
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ			
Phải thu ngắn hạn khác	12.077.225.659	(1.769.479.458)	10.307.746.201
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	110.000.000.000	1.769.479.458	111.769.479.458
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	643.548.900	643.548.900
Phải trả ngắn hạn khác	20.489.295.719	(643.548.900)	19.845.746.819

33. CÁC CHI PHÍ DỊCH VỤ CHUYÊN NGHIỆP

Các chi phí dịch vụ chuyên nghiệp với các thành viên trong mạng lưới các công ty EY toàn cầu ("các Công ty EY") phát sinh trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Phí soát xét/kiểm toán báo cáo tài chính của Nhóm Công ty	580.000.000	580.000.000

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Thái Thị Mộng Tuyền



Đặng Hoàng Sang




Đặng Thị Lan Phương